

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2019

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 16 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng rừng, khai thác rừng

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh
- Trồng cây hằng năm khác

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch công ty

Ông Phan Thế Sơn

Giám Đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch công ty



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban giám đốc chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019,

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc



Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.157.241.683	39.790.226.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.301.154.857	5.646.837.893
1. Tiền	111		801.154.857	5.646.837.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.020.279.300	713.400.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.945.279.300	713.400.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		75.000.000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	29.781.989.321	33.295.456.134
1. Hàng tồn kho	141		29.781.989.321	33.295.456.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.818.205	134.532.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	84.532.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	53.818.205	50.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.908.871.884	11.052.963.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.088.160.948	10.502.661.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	10.064.367.948	10.475.469.858
- Nguyên giá	222		16.122.440.975	15.801.671.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.058.073.027)	(5.326.202.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	23.793.000	27.192.000
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.187.000)	(40.788.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.4	482.646.000	124.450.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		482.646.000	124.450.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		338.064.936	425.851.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	338.064.936	425.851.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.066.113.567	50.843.189.485

30201
CÔNG TY
LIÊN HỮU
MỘT THÀNH
VIÊN
LÂM NGHIỆP
TIỀN PHONG
TUYỂN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.861.480.409	15.995.008.927
I. Nợ ngắn hạn	310		3.203.210.409	3.282.875.927
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	-	11.348.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	170.000.000	47.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.174.872.432	121.408.213
4. Phải trả người lao động (Lương tăng thêm 2019)	314	V.10	1.200.000.000	2.321.464.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	389.500.000	266.880.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	102.296.200	102.296.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.541.777	412.479.077
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.658.270.000	12.712.133.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	8.811.000.000	8.831.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	3.291.000.000	3.361.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	556.270.000	520.133.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

HẠN
VIỆ
P
T

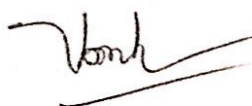
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

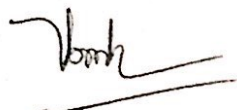
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.204.633.158	34.848.180.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	44.584.486.707	34.154.742.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.559.150.404	25.559.150.404
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.866.667.789	8.436.923.439
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.436.923.439	171.660.655
LNST chưa phân phối năm này	421b		10.429.744.350	8.265.262.784
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		620.146.451	693.438.201
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		620.146.451	693.438.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.066.113.567	50.843.189.485

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 7 năm 2019



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	24.905.065.500	18.744.394.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	24.905.065.500	18.744.394.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.450.644.544	11.830.479.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.454.420.956	6.913.914.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	117.661.522	60.639.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	116.430.520	69.808.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.430.520	69.808.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.036.601.910	830.222.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.419.050.048	6.074.523.599
11. Thu nhập khác	31	VI.7	645.627.212	641.131.091
12. Chi phí khác	32	VI.8	454.724.203	116.288.233
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190.903.009	524.842.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.609.953.057	6.599.366.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.180.208.707	1.015.688.662
16.	52	VI.10	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.429.744.350	5.583.677.795

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 7 năm 2019

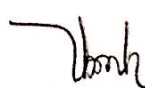
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Thị Thanh Bình



Lê Thị Thanh Bình



Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	01/01/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.905.065.500	29.580.263.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.782.844.289)	(14.030.321.122)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.022.405.146)	(7.286.509.815)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(116.430.520)	(179.475.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(246.864.072)	(1.090.454.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		645.627.212	2.455.570.336
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(454.724.203)	(4.642.818.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.927.424.482	4.806.255.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.5	(320.769.040)	(3.248.290.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(11.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	11.700.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	117.661.522	204.093.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(203.107.518)	(3.044.197.434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	1.461.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(70.000.000)	(100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.000.000)	1.361.000.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

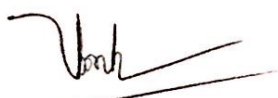
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

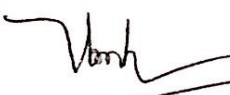
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	01/01/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		7.654.316.964	3.123.057.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.646.837.893	2.523.780.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>13.301.154.857</u>	<u>5.646.837.893</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Bình

Thị trấn Huế, ngày 20 tháng 7 năm 2019



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 16 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Trồng rừng, khai thác rừng.**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh
- Trồng cây hàng năm khác

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 93 người

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2018: 89 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-22 năm
Máy móc, thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Xe ô tô chuyên dụng	15 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định khác

10 năm

Công nghệ nuôi cấy mô

10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa vườn ươm và công cụ, dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, quỹ phát triển khoa học công nghệ, quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tính dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hằng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chợ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	801.154.857	5.607.158.979
Tiền mặt	135.324.185	827.303.660
Tiền mặt VND	135.324.185	827.303.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	665.830.672	4.759.270.678
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT. Huế	261.777.604	4.728.218.949
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT. Huế	343.757.700	31.051.729
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN TT. Huế	20.616.454	20.584.641
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT. Huế	39.678.914	39.678.914
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	12.500.000.000	-
Cộng	13.301.154.857	5.607.158.979

2. Phải thu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách	6.945.279.300	-	713.400.000	-
a hàng ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	6.945.279.300	-	713.400.000	-
Quỹ BVPTR	411.169.300	-	100.000.000	-
RMND		-	400.000.000	-
NS tỉnh (Trống thông	200.000.000	-	-	-
Caribea cảnh quan)		-		-
Cty TNHH Phát Huy	119.600.000	-		-
Cty VTNN		-	48.400.000	-
Tổng cty giấy	232.185.000	-		-
BQLRPH Hương Thủy	30.000.000	-		-
Cty TNHH Hòa Nga	2.128.000.000	-		-
Nguyễn Dũng	3.750.000.000	-		-
Nguyễn Thanh Hòa	18.325.000	-		-
Cty Vũ Minh	56.000.000	-		-
Dự án WWF	-	-	165.000.000	-
b Phải thu nội bộ	75.000.000	-	-	-
Nguyễn Cao Danh	75.000.000	-	-	-
Cộng	7.020.279.300	-	713.400.000	-

3. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	219.512.371	-	251.924.511	-
Thành phẩm	2.153.614.553	-	3.776.638.053	-
Chi phí SXKDDD	27.408.862.397	-	29.266.893.570	-
Cộng	29.781.989.321	-	33.295.456.134	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

4. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	482.646.000		124.450.000	
- Trồng rừng DTTH	-		23.000.000	
- PTB KTR lô 22,9ha	-		24.650.000	
- Tia thừa rừng giống thông nhựa 48ha	-		76.800.000	
*XD nhà lưới SX cây (hoa	62.146.000			
*XD nhà NCM 2019	340.500.000			
*Giàn nuôi cây mầm - NC	80.000.000			
*Trồng cảnh quan (Thông	-			
Cộng	482.646.000	-	124.450.000	-

5. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 27)**6. Tài sản cố định vô hình**

	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối kỳ	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.788.000	40.788.000
Khấu hao trong kỳ	3.399.000	3.399.000
Số dư cuối kỳ	44.187.000	44.187.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	27.192.000	27.192.000
Số dư cuối kỳ	23.793.000	23.793.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

7. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn	338.064.936	425.851.436
Chi phí công cụ, dụng cụ	338.064.936	425.851.436
Cộng	338.064.936	425.851.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	-	-	11.348.040	11.348.040
Nhà cung cấp trong nước	-	-	11.348.040	11.348.040
<i>Cty An Phát</i>	-	-	11.348.040	11.348.040
<i>Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Thiên Trường</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Hoàng Bảo</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Hoàng Nhật Minh</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Harco</i>	-	-	-	-
Cộng	-	-	11.348.040	11.348.040
9. Người mua trả tiền trước	30/06/2019		01/01/2019	
Ngắn hạn	-	-	170.000.000	47.000.000
Khách hàng trong nước	-	-	170.000.000	47.000.000
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng nông lâm nghiệp Nam Việt</i>	-	-	0	0
<i>Cty XL và TM Huyền Hương</i>	-	-	-	-
<i>Cty Bảo Ninh</i>	-	-	70.000.000	-
<i>Cty TNHH Phát Huy</i>	-	-	-	47.000.000
<i>Nguyễn Thị Thu Hà</i>	-	-	50.000.000	-
<i>Lê Tam Hiệp</i>	-	-	50.000.000	-
<i>Cty CP vật tư NN</i>	-	-	-	-
Cộng	-	-	170.000.000	47.000.000
10. a. Phải trả người lao động	30/06/2019		01/01/2019	
Chi phí lương tăng thêm	1.200.000.000		2.321.464.397	
Cộng	1.200.000.000		2.321.464.397	
b. Chi phí phải trả ngắn hạn	389.500.000			
Nhân công Sx cây Keo lai mô	189.500.000			
Phải trả GFA (CP GS, đi lại)	200.000.000			
Cộng	389.500.000		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	24.542.391	5.478.788	33.839.384	(3.818.205)
Thuế thu nhập cá nhân	1.750	494.205.838	494.207.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.864.072	1.180.208.707	246.864.072	1.030.208.707
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		39.651.603	39.651.603	-
Thuế khác (trước bạ, lệ phí, chậm nộp)		3.470.039	3.470.039	-
Lợi nhuận còn lại		-	-	-
Thuế nhà thầu NN	-	18.444.098	18.444.098	-
* Nộp NS từ KTR DA 661		144.663.725		144.663.725
Cộng	121.408.213	1.889.122.798	839.476.784	1.171.054.227
b. Phải thu				
LNCL	50.000.000			50.000.000
Thuế TNCN				-
Cộng	-	-	-	-

12. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	102.296.200	-
Phải trả khác	102.296.200	-
- Phải trả khác (RMND)	72.296.200	-
- Phải trả Cty XL điện 4	30.000.000	-
b. Dài hạn	8.811.000.000	8.831.000.000
- Vốn góp trồng rừng	8.811.000.000	8.831.000.000
Cộng	8.913.296.200	8.831.000.000

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thừa Thiên Huế	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	3.291.000.000	3.291.000.000	3.361.000.000	3.361.000.000
<i>Quỹ Phát triển KHCN</i>	-	-	-	-
<i>Quỹ Đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh TT H</i>	3.291.000.000	3.291.000.000	3.361.000.000	3.361.000.000
Cộng	3.291.000.000	3.291.000.000	3.361.000.000	3.361.000.000

Thuyết minh các khoản vay

- Khoản vay *Quỹ Bảo lãnh tín dụng Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế* gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/HĐTD-DCGF	28/10/2016 - 28/10/2026	7%/ năm	3.291.000.000	Rừng trồng từ dự án: Trồng Rừng Kinh doanh gỗ nguyên liệu chế biến

14. Dự phòng phải trả	30/06/2019	01/01/2019
Dài hạn	556.270.000	520.133.000
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT52-BTC	556.270.000	520.133.000
Cộng	556.270.000	520.133.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	25.559.150.404	25.559.150.404
Cộng	100,00%	25.559.150.404	25.559.150.404

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.559.150.404	25.559.150.404
<i>Vốn góp đầu năm</i>	25.559.150.404	20.126.748.952
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	25.559.150.404	25.559.150.404
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư XD CB	39.714.814	39.714.814
Cộng	39.714.814	39.714.814

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư XD CB được hình thành từ nguồn vốn tài trợ của Dự án Nord Pas De Clair

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	5.710.265.500	4.749.711.000
Doanh thu khai thác rừng	19.194.800.000	13.994.683.000
Doanh thu nhựa thông	-	-
Cộng	24.905.065.500	18.744.394.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	5.710.265.500	4.749.711.000
Doanh thu khai thác rừng	19.194.800.000	13.994.683.000
Doanh thu nhựa thông	-	-
Cộng	24.905.065.500	18.744.394.000
3. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	5.263.043.500	4.484.927.420
Giá vốn khai thác rừng	7.187.601.044	7.345.551.967
Giá vốn nhựa thông	-	-
Cộng	12.450.644.544	11.830.479.387
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.661.522	60.639.010
Cộng	117.661.522	60.639.010
5. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	116.430.520	69.808.000
Cộng	116.430.520	69.808.000
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
a. Chi phí bán hàng (bán lan)		
Chi phí nhân viên	-	8.760.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	47.030.700
Chi phí bằng tiền khác	-	11.000.000
Cộng	-	66.790.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	459.289.036	367.802.052
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.550.000	3.200.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CPTT	91.080.683	50.131.250
Thuế, phí, lệ phí	42.651.603	4.235.087
Chi phí FSC	190.696.708	164.657.536
Chi phí bằng tiền khác	237.333.880	327.521.882
Cộng	1.036.601.910	917.547.807

7. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Thu đền bù, GPMB	29.460.000	130.320.000
Thu cho thuê cảnh quan đặt trạm phát sóng	41.454.545	38.181.818
Thu nhập từ CSR giống	85.986.000	50.940.000
BVR cảnh quan	89.000.000	89.000.000
Tia thừa 48 ha RG	318.000.000	253.381.000
Thu nhập khác	81.726.667	79.308.273
Cộng	645.627.212	641.131.091

8. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí khác	454.724.203	116.288.233
Cộng	454.724.203	116.288.233

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.609.953.057	6.599.366.457
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	11.609.953.057	6.599.366.457
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	11.417.819.046	6.083.692.589
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	192.134.011	515.673.868
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	-
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.180.208.707	1.015.688.662
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.141.781.905	912.553.888
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	38.426.802	103.134.774
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 22%	-	-

5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay

6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.180.208.707	1.015.688.662
--	---------------	---------------

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

10.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

10.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

10.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/6/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	3.291.000.000	-	3.291.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả Cty XL điện 4	30.000.000	-	-	30.000.000
Các khoản phải trả khác	72.296.200	8.811.000.000	-	8.883.296.200
Cộng	491.796.200	12.102.000.000	-	12.593.796.200
Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	3.361.000.000	-	3.361.000.000
Phải trả người bán	11.348.040	-	-	11.348.040
Các khoản phải trả khác	-	8.831.000.000	-	8.831.000.000
Cộng	11.348.040	12.192.000.000	-	12.203.348.040

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

11 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 29)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng năm 2019..

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2019	01/01/2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2019	01/01/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	70.000.000	100.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	5 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chủ tịch và Ban GD	Nhân sự chủ chốt	Tiền lương	687.532.000	702.000.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2019 căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2018

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

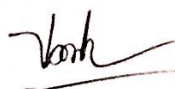
Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động bán cây con, lan, khai thác rừng, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

6 tháng năm 2019	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Nhựa thông	Tổng Cộng
Doanh thu	5.710.265.500	19.194.800.000	-	24.905.065.500
Giá vốn	5.263.043.500	7.187.601.044	-	12.450.644.544
Lãi gộp theo bộ phận	447.222.000	12.007.198.956	-	12.454.420.956
6 tháng năm 2018	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Nhựa thông	Tổng Cộng
Doanh thu	4.749.711.000	13.994.683.000	-	18.744.394.000
Giá vốn	4.484.927.420	7.345.551.967	-	11.830.479.387
Lãi gộp theo bộ phận	264.783.580	6.649.131.033	-	6.913.914.613

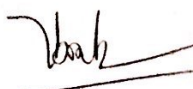
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Bình



Thủ Thiện Quốc, ngày 20 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.037.161.758	2.949.342.184	1.212.420.000	1.602.747.993	15.801.671.935
ĐT XD CB h. thành	320.769.040	-	-	-	320.769.040
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10.357.930.798	2.949.342.184	1.212.420.000	1.602.747.993	16.122.440.975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.044.781.703	1.367.597.290	107.430.600	806.392.484	5.326.202.077
Khấu hao trong kỳ	424.479.850	180.080.750	44.710.600	82.599.750	731.870.950
Số dư cuối kỳ	3.469.261.553	1.547.678.040	152.141.200	888.992.234	6.058.073.027
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	6.992.380.055	1.581.744.894	1.104.989.400	796.355.509	10.475.469.858
Số dư cuối kỳ	6.888.669.245	1.401.664.144	1.060.278.800	713.755.759	10.064.367.948

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.126.748.952	455.311.700	-	-	7.693.981.675	28.276.042.327
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	-	8.265.262.784	8.265.262.784
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.089.919.568)	(2.089.919.568)
Nộp ngân sách Tỉnh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	5.432.401.452	-	-	39.714.814,00	(5.432.401.452)	39.714.814
Giảm khác	-	(336.358.000)	-	-	-	(336.358.000)
Số dư cuối năm trước	25.559.150.404	118.953.700	-	39.714.814	8.436.923.439	34.154.742.357
Số dư đầu năm nay	25.559.150.404	118.953.700	-	39.714.814	8.436.923.439	34.154.742.357
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019	-	-	-	-	10.429.744.350	10.429.744.350
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.559.150.404	118.953.700	-	39.714.814	18.866.667.789	44.584.486.707

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

0201
G TY
NHƯ
THÀNH
GHIE
HONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		30/06/2018		30/06/2019	30/06/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	6.945.279.300	-	713.400.000	-	6.945.279.300	713.400.000
- Phải thu nội bộ	75.000.000				75.000.000	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.301.154.857	-	5.646.837.893	-	13.301.154.857	5.646.837.893
TỔNG CỘNG	20.321.434.157	-	6.360.237.893	-	20.321.434.157	6.360.237.893
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3.291.000.000	-	3.361.000.000	-	3.291.000.000	3.361.000.000
- Phải trả người bán	-	-	11.348.040	-	-	11.348.040
- Nợ phải trả tài chính khác	8.883.296.200	-	8.903.296.200	-	8.883.296.200	8.903.296.200
TỔNG CỘNG	12.563.796.200	-	12.542.524.240	-	12.563.796.200	12.542.524.240

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

